

Bản án số: 31/2022/DS-PT

Ngày: 10 - 8 - 2022

V/v “Tranh chấp  
về chia tài sản chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Thu Lan

*Các Thẩm phán:* Ông Võ Minh Tiến

Ông Nguyễn Đức Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Hồng Luyện - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2022, về việc: “*Tranh chấp về chia tài sản chung*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 70/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê O - sinh năm 1946; cư trú tại số đường H, tổ Y, phường 10, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Bá N - sinh năm 1958; cư trú tại số đường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 03/8/2022).

- *Bị đơn:* Ông Lê T - sinh năm 1953; cư trú tại số L, tổ 5, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Hoàng Y - sinh năm 1973; hộ khẩu thường trú tại tổ 5, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; cư trú tại số đường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê T là bị đơn trong vụ án.

(Ông N, ông T, bà Y có mặt tại phiên tòa).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/5/2021, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 07/7/2021 và ngày 02/8/2021, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Lê O, do ông Nguyễn Bá N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Năm 2013, các ông, bà Lê O, Lê T, Lê Hoàng Y lập Văn bản khai nhận di sản thừa kế của cha, mẹ là cụ Lê B (chết năm 2006) và cụ Nguyễn Thị T (chết năm 2008) thừa đất số 426, diện tích 375,4m<sup>2</sup> (trong đó có 255,1m<sup>2</sup> đất ở và 120,3m<sup>2</sup> đất vườn), tờ bản đồ số 01, phường N. Sau khi nhận thừa kế diện tích đất nói trên, các ông, bà O, T, Y thống nhất trừ 100,5m<sup>2</sup> đất làm đường đi và thống nhất để bà Y đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ). Ngày 17/9/2013, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thành phố Q cấp GCNQSDĐ cho bà Y (người đại diện) thuộc thửa đất số 426, diện tích 274,9m<sup>2</sup> (trong đó có 255,1m<sup>2</sup> đất ở và 19,8m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác), tờ bản đồ số 01, phường N (viết tắt là thửa 426). Ngày 17/02/2017, bà Y (người đại diện) có đơn đề nghị cấp đổi thửa 426 theo Dự án đo đạc 20 xã, phường và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ cho bà Y (người đại diện) thuộc thửa đất số 216, diện tích 284,1m<sup>2</sup> (trong đó có 255,1m<sup>2</sup> đất ở và 29m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác), tờ bản đồ số 19, phường N (viết tắt là thửa 216). Ngày 23/7/2020, bà Y (người đại diện) làm thủ tục tách thửa 216 thành 02 thửa gồm: Thửa đất số 286, diện tích 190,7m<sup>2</sup> (trong đó có 171,4m<sup>2</sup> đất ở và 19,3m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác), (viết tắt là thửa 286) và thửa đất số 287, diện tích 93,4m<sup>2</sup> (trong đó có 83,7m<sup>2</sup> đất ở và 9,7m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác), cùng tờ bản đồ số 19, phường N (viết tắt là thửa 287). Ngày 17/9/2020, bà Y cùng ông O lập hợp đồng tặng cho (thực chất là chuyển nhượng) thửa 286, được Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Ngãi công chứng. Gắn liền với thửa 287 có ngôi nhà của cha, mẹ các ông, bà O, T, Y để lại. Đây là tài sản chung của các ông, bà O, T, Y. Ông đồng ý giá trị nhà, đất thuộc thửa 287 theo Chứng thư thẩm định giá số 20/CTTĐG-VFC ngày 26/01/2022 do Công ty Cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Quảng Nam thực hiện là 985.066.000 đồng.

Nay, ông O yêu cầu Tòa án chia đều tài sản chung là nhà, đất thuộc thửa 287 cho các ông, bà O, T, Y; mỗi người được nhận 328.355.333 đồng. Ông O yêu cầu giao nhà, đất cho bà Y quản lý, sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán cho ông O và ông T, mỗi người 328.355.333 đồng. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

*\* Tại bản trình bày ngày 04/9/2021, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Lê T trình bày: Ông đồng ý với trình bày của ông Lê O về nguồn gốc, sự biến động của thửa đất tranh chấp và đồng ý chia tài sản chung là nhà, đất thuộc thửa 287 như yêu cầu của ông O. Ông đồng ý giá trị nhà, đất thuộc thửa 287 theo Chứng thư thẩm định giá số 20/CTTĐG-VFC ngày 26/01/2022 do Công ty Cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Quảng Nam thực hiện là 985.066.000 đồng. Ông yêu cầu nhận tài sản chung bằng hiện vật. Đối với ngôi nhà gắn liền với đất, không còn giá trị sử dụng, nên ông không yêu cầu nhận. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.*

*\* Tại Đơn trình bày và yêu cầu ngày 14/10/2021, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Hoàng Y trình bày: Bà đồng ý với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê O. Bà đồng ý nhận nhà, đất thuộc thửa 287 và có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê O và ông Lê T, mỗi người 328.355.333 đồng. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.*

*\* Bản án số 19/2022/DS-ST ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê O về việc chia tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa 287, tổng giá trị nhà, đất là 985.066.000 đồng cho các ông, bà O, T, Y. Giao ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa 287 cho bà Lê Hoàng Y được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng. Bà Y có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê O và ông Lê T, mỗi người 328.355.333 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

\* Ngày 04/5/2022, ông Lê T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án số 19/2022/DS-ST ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q theo hướng giao nhà, đất thuộc thửa 287 cho ông sử dụng, định đoạt; ông sẽ có nghĩa vụ thanh toán giá trị nhà, đất cho ông Lê O và bà Lê Hoàng Y, mỗi người 328.355.333 đồng.

\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy định tại Điều 51, 237, 285, 286, 290, 292, 294, 296, 297, 298, 302, 303, 305, 306 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Lê T kháng cáo trong hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét, giải quyết.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông T là người cao tuổi, được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận: Các ông, bà Lê O, Lê T, Lê Hoàng Y là con của cụ Lê B và cụ Nguyễn Thị T.

Ngày 18/6/2003, hộ cụ Lê B được UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp GCNQSDĐ thửa đất số 426, tờ bản đồ số 01, diện tích 570,8m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất T và 270,8m<sup>2</sup> đất vườn), tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 2005, trích chuyển cho ông Nguyễn D 97,2m<sup>2</sup> (trong đó có 40m<sup>2</sup> ODT và 57,2m<sup>2</sup> BHK); trích chuyển cho ông Đỗ Kim T1 98,2m<sup>2</sup> (trong đó có 4,9m<sup>2</sup> ODT và

93,3m<sup>2</sup> BHK), được Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q chỉnh lý biên động tại trang 4 cho ông D và ông T1 cùng ngày 27/10/2005.

Ngày 08/6/2013, các ông, bà O, T, Y lập Văn bản khai nhận di sản thừa kế, được Văn phòng công chứng T chứng thực và được UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ cho bà Y (người đại diện) thuộc thửa đất số 426, tờ bản đồ số 01, diện tích 274,9m<sup>2</sup> (255,1m<sup>2</sup> ODT và 19,8m<sup>2</sup> BHK), phường N, thành phố Q (viết tắt là thửa 426).

Ngày 17/02/2017, bà Y (người đại diện) có đơn đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ thửa 426 theo Dự án đo đạc 20 xã, phường và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ cho bà Y (người đại diện) thuộc thửa đất số 216, tờ bản đồ số 19, diện tích 284,1m<sup>2</sup> (trong đó có 255,1m<sup>2</sup> ODT và 29m<sup>2</sup> BHK), phường N, thành phố Q (viết tắt là thửa 216).

Ngày 23/7/2020, bà Y (người đại diện) nộp hồ sơ đề nghị tách thửa 216 thành 02 thửa, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ cho bà Y (người đại diện) vào ngày 18/8/2020, gồm: Thửa đất số 286, tờ bản đồ số 19, diện tích 190,7m<sup>2</sup> (trong đó có 171,4m<sup>2</sup> ODT và 19,3m<sup>2</sup> BHK), (viết tắt là thửa 286) và thửa đất số 287, tờ bản đồ số 19, diện tích 93,4m<sup>2</sup> (trong đó có 83,7m<sup>2</sup> ODT và 9,7m<sup>2</sup> BHK), (viết tắt là thửa 287).

Ngày 17/9/2020, bà Y cùng ông O lập hợp đồng tặng cho ông T thửa 286, được Phòng Công chứng số 01 tỉnh Quảng Ngãi công chứng và được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh thành phố Q chỉnh lý tại trang 3 trong GCNQSDĐ vào ngày 24/9/2020.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông O, xác định ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa 287, trị giá 985.066.000 đồng là tài sản chung của các ông, bà O, T, Y và chia đều cho các ông, bà O, T, Y là hoàn toàn có cơ sở. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát các cấp không kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của ông T yêu cầu được nhận nhà, đất để làm nơi thờ cúng cha, mẹ và có trách nhiệm thanh toán giá trị cho ông O và bà Y, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông T không đồng ý nhận nhà, đất và thanh toán giá trị cho ông O và bà Y vì cho rằng không có khả năng, nhưng sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử thì ông T lại kháng cáo yêu cầu được nhận nhà, đất.

[3.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận: Nhà, đất thuộc thửa 287 không phải là nhà thờ ông, bà mà chỉ là nơi thờ cúng cha, mẹ. Tuy nhiên, từ khi xảy ra tranh chấp (năm 2020) đến nay, các ông bà tự cúng giỗ cha, mẹ tại nhà riêng của mỗi người. Ông T thừa nhận ông có nhà riêng, có đất sát nhà, đất hiện đang tranh chấp, nên lý do ông T yêu cầu được nhận nhà, đất để có nơi thờ cúng cha, mẹ là không phù hợp.

[3.3] Tại phiên tòa, ông T cũng thừa nhận ông không tự chủ về kinh tế, mọi việc trong gia đình đều do vợ ông quyết định. Trong khi đó, hiện ông O đang đau ốm, bệnh tật rất cần số tiền từ việc chia tài sản chung để lo thuốc men, điều trị. Ông O mong muốn giao nhà, đất cho bà Y quản lý, sở hữu, sử dụng để bà Y có trách nhiệm thanh toán giá trị cho ông và ông T vì bà Y có khả năng, độc lập về kinh tế.

Bà Y cũng không đồng ý giao nhà, đất cho ông T và mong muốn được nhận nhà, đất.

Từ những nhận định trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã giao nhà, đất thuộc thửa 287 cho bà Y quản lý, sở hữu, sử dụng; bà Y có trách nhiệm thanh toán giá trị cho ông O và ông T, mỗi người 328.355.333 đồng là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm hơi dài dòng, nên cần sửa lại cách tuyên cho ngắn gọn hơn.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng ông T là người cao tuổi, có đơn xin miễn giảm án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 218, 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê T, giữ nguyên bản án số 19/2022/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê O về việc yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 287, tờ bản đồ số 19, diện tích 93,4m<sup>2</sup> (trong đó có 83,7m<sup>2</sup> ODT và 9,7m<sup>2</sup> BHK) tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho các ông, bà Lê O, Lê T, Lê Hoàng Y; tổng giá trị nhà, đất là 985.066.000 đồng (*chín trăm tám mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi sáu ngàn*).

2. Bà Lê Hoàng Y được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 287, tờ bản đồ số 19, diện tích 93,4m<sup>2</sup> (trong đó có 83,7m<sup>2</sup> ODT và 9,7m<sup>2</sup> BHK) tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà Lê Hoàng Y có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê O và ông Lê T, mỗi người 328.355.333 đồng (*ba trăm hai mươi tám triệu, ba trăm năm mươi lăm ngàn, ba trăm ba mươi ba đồng*).

4. Về chi phí tố tụng khác: Tổng cộng 11.000.000 đồng. Ông Lê T, ông Lê O, bà Lê Hoàng Y mỗi người phải chịu 3.666.666 đồng. Ông Lê O đã nộp và chi phí xong, nên ông Lê T và bà Lê Hoàng Y, mỗi người có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Lê O số tiền 3.666.666 đồng (*ba triệu, sáu trăm sáu mươi sáu ngàn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng*).

5. Về án phí: Ông Lê O và ông Lê T được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Hoàng Y phải chịu 16.417.766 đồng (*mười sáu triệu, bốn trăm mười bảy ngàn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê T được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Thị Thu Lan**

